

TOPIC 13: RELATIONSHIPS

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Adolescent	n	/ˌædəˈlesnt/	thanh niên
	Preadolescent	n	/priːˌædəˈlesnt/	vị thành niên
2	Betray	v	/bɪˈtreɪ/	phản bội
3	Cognitive	a	/ˈkɒgnətɪv/	thuộc về nhận thức
4	Commiserate	v	/kəˈmɪzəreɪt/	thương hại
5	Conflict	n	/ˈkɒnflɪkt/	cuộc xung đột
6	Conservative	a	/kənˈsɜːvətɪv/	bảo thủ
7	Constant	a	/ˈkɒnstənt/	bền lòng, kiên trì
	Constancy	n	/ˈkɒnstənsi/	sự kiên trì
8	Contactable	a	/ˈbredwɪnə(r)/	có thể liên lạc được
9	Counsellor	n	/ˈkaʊnsələ(r)/	hội đồng
10	Critical-thinking	a	/ˌkrɪtɪkl ˈθɪŋkɪŋ/	tư duy phản biện
11	Debate	n	/dɪˈbeɪt/	cuộc tranh luận
12	Deceive	v	/dɪˈsiːv/	lừa gạt, lừa dối
13	Delinquency	n	/dɪˈlɪŋkwənsi/	sự phạm tội, phạm pháp
14	Discrimination	n	/dɪˌskrɪmɪˈneɪʃn/	sự phân biệt, sự tách bạch
15	Ego-centrism	n	/ˌiːgəʊˈsentɹɪzəm/	tự cho mình là trung tâm
16	Etiquette	n	/ˈetɪkət/	nghi thức
17	Faith	n	/feɪθ/	sự tin tưởng, niềm tin
	Faithful	a	/ˈfeɪθfl/	tin tưởng
18	Fashionably	adv	/ˈfæʃnəbli/	một cách hợp thời trang
	Flashily	adv	/ˈflæʃɪli/	hào nhoáng, lòe loẹt
19	Favor	n	/ˈfeɪvər/	sự yêu thích
	Favorite	a	/ˈfeɪvərɪt/	yêu thích
	Favorable	a	/ˈfeɪvərəbl/	thuận lợi
	Favorably	adv	/ˈfeɪvərəbli/	một cách thuận tiện

20	Foe	n	/fəʊ/	kẻ thù
21	Honesty	n	/'ɒnəsti/	tính trung thực
	Honest	a	/'ɒnɪst/	trung thực
	Dishonest	a	/dɪs'ɒnɪst/	không trung thực
22	Hospitable	a	/hɒ'spɪtəbl/	hiếu khách
	Hospitality	n	/,hɒspɪ'tæləti/	lòng hiếu khách
23	Hypocrisy	n	/hɪ'pɒkrəsi/	đạo đức giả
24	Idealism	n	/aɪ'di:əlɪzəm/	chủ nghĩa duy tâm
25	Inconsistency	n	/,ɪnkən'sɪstənsi/	tính không nhất quán
26	Judgmental	a	/dʒʌdʒ'mentl/	vội phán xét
27	Juvenile	a	/'dʒu:vənail/	(thuộc) thanh thiếu niên
28	Long-lasting	a	/,lɒŋ'la:stɪŋ/	kéo dài
29	Lovey-dovey	a	/,lʌvi'dʌvi/	yêu thương, âu yếm
30	Loyalty	n	/'lɔɪəlti/	sự trung thành
	Loyal	a	/'lɔɪəl/	trung thành
31	Luxuriantly	adv	/lʌg'ʒʊəriəntli/	một cách phồn thịnh
32	Mature	a	/mə'tʃʊə(r)/	chín chắn, trưởng thành
33	Mock	v	/mɒk/	chế nhạo
34	Monotonous	a	/mə'nɒtənəs/	đơn điệu
35	Mutual	a	/'mju:tfuəl/	chung, tương hỗ
36	Ostentatiously	adv	/,ɒsten'teɪfəsli/	phô trương, khoe khoang
37	Plainly	adv	/'pleɪnli/	một cách rõ ràng
	Soberly	adv	/'səʊbəli/	đúng mực, chín chắn
38	Pregnancy	n	/'pregnənsi/	sự mang thai
39	Puberty	n	/'pju:bəti/	tuổi dậy thì
40	Selfish	a	/'selfɪʃ/	ích kỉ
	Selfishness	n	/'selfɪʃnəs/	sự ích kỉ
41	Self-supporting	a	/,self sə'pɔ:tɪŋ/	tự trang trải
	Self-confident	a	/,self 'kɒnfɪdənt/	tự tin
	Self-confessed	a	/,self kən'fest/	tự thú, tự nhận

	Self-determining	a	/ˌself dɪˈtɜːmɪnɪŋ/	<i>tự quyết</i>
42	Sincerity	n	/sɪnˈserəti/	<i>sự chân thành</i>
	Sincere	a	/sɪnˈsɪr/	<i>chân thành</i>
43	Spouse	n	/spaʊs/	<i>vợ chồng</i>
44	Suspicion	n	/səˈspɪʃn/	<i>sự nghi ngờ</i>
	Suspicious	a	/səˈspɪʃəs/	<i>nghi ngờ</i>
45	Sympathy	n	/ˈsɪmpəθi/	<i>sự đồng cảm</i>
	Sympathize	v	/ˈsɪmpəθaɪz/	<i>đồng cảm</i>
	Sympathetic	a	/ˌsɪmpəˈθetɪk/	<i>biết thông cảm, đồng cảm</i>
46	Tease	v	/tiːz/	<i>chọc ghẹo, trêu chọc</i>
47	Tolerate	v	/ˈtɒləreɪt/	<i>tha thứ, chịu đựng</i>
	Tolerant	a	/ˈtɒlərənt/	<i>biết tha thứ</i>
	Tolerance	n	/ˈtɒlərəns/	<i>sự tha thứ</i>
	Tolerable	a	/ˈtɒlərəbl/	<i>có thể tha thứ</i>
48	Ultra-sensitive	a	/ˈʌltrəˈsensɪtɪv/	<i>cực kì nhạy cảm</i>
49	Vivid	a	/ˈvɪvɪd/	<i>chói lọi, sắc sỡ</i>
	Vividly	adv	/ˈvɪvɪdli/	<i>một cách chói lọi, sắc sỡ</i>
	Vividness	n	/ˈvɪvɪdnəs/	<i>sự chói lọi, sự sắc sỡ</i>
50	Well-being	n	/ˈwel biːɪŋ/	<i>trạng thái hạnh phúc</i>

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	A friend to all is a friend to none	<i>ai cũng thân thì chẳng thân với ai cả</i>
2	Ask out	<i>mời hẹn hò, hẹn hò (ai đó)</i>
	Go out	<i>mất điện/ ra ngoài/ đi chơi (hẹn hò)</i>
	Eat out	<i>đi ăn hàng</i>
	Hang out	<i>gặp bạn bè để giải trí và tán dóc</i>
3	Blow the whistle on st	<i>tố giác, vạch mặt ai</i>
4	Break the ice: <i>làm cho người chưa gặp bao giờ cảm thấy thoải mái và bắt đầu nói chuyện với nhau</i>	
5	Change one's mind	<i>thay đổi ý định</i>

6	Come as no surprise	<i>không có gì đáng ngạc nhiên</i>
7	Domestic violence	<i>bạo lực gia đình</i>
8	Fade away	<i>phai nhạt dần</i>
9	Fall head over heels in love with sb = be completely in love:	<i>thật lòng yêu ai</i>
10	Fall out with sb	<i>cãi nhau với ai</i>
11	Follow in one's footsteps	<i>tiếp bước ai</i>
12	Forbid sb from doing st	<i>cấm ai làm gì</i>
13	Forgive sb for st/doing st	<i>tha thứ cho ai về cái gì/vì đã làm gì</i>
14	Generation gap	<i>khoảng cách thế hệ</i>
15	Harmonize with	<i>thân thiện, thuận hòa với</i>
16	Have respect for = look up to Look down on	<i>kính trọng coi thường</i>
17	Have st in common	<i>có điểm gì chung</i>
18	Help sb out	<i>giúp đỡ ai</i>
19	Hesitate to do st	<i>chần chừ, do dự làm gì</i>
20	Impose st on sb	<i>áp đặt cái gì cho ai</i>
21	In no time = very quickly	<i>nhANH chóng</i>
22	Lend a sympathetic ear to sb	<i>cảm thông với ai</i>
23	Let sb down = disappoint sb	<i>làm cho ai đó thất vọng</i>
24	Make allowance for	<i>chiếu cố</i>
25	Make believe = pretend	<i>giả vờ</i>
26	Make up with sb	<i>làm hòa với ai</i>
27	Make use of	<i>tận dụng</i>
28	Pop the question	<i>cầu hôn ai</i>
29	Reconcile with sb	<i>hòa giải với ai</i>
30	See eye to eye with sb = agree with sb = approve of sb:	<i>đồng tình với ai</i>
31	Share st with sb	<i>chia sẻ cái gì với ai</i>
32	Significant other	<i>người thương, người yêu</i>

33	Stab in the back	<i>nói xấu sau lưng</i>
34	Strike up a friendship with sb	<i>kết thân với ai</i>
35	Sympathize with sb/st	<i>cảm thông với ai/cái gì</i>
36	Tell a lie to sb	<i>nói dối ai</i>
37	The more the merrier	<i>càng đông càng vui</i>
38	Threaten to do st	<i>đe dọa làm gì</i>
39	Tune (sb/st) out	<i>phớt lờ ai/cái gì</i>

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. acquaintance B. unselfishness C. incapable D. loyalty

Question 2: A. experience B. mobility
C. independent D. prioritize

Question 3: A. argument B. counsellor C. reconcile D. romantic

Question 4: A. friendship B. sorrow C. quality D. confide

Question 5: A. generational B. interpersonal
C. discrimination D. nationality

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. concerneded B. rumoreded C. sympathizeded D. gossipeded

Question 7: A. break B. breath C. thread D. tread

Question 8: A. enough B. plough C. rough D. tough

Question 9: A. amazing B. charge C. female D. taste

Question 10: A. humor B. mutual C. mature D. pursuit

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: One advantage of living in a/an _____ is to strengthen relationship between young children and adults.

A. nuclear family **B.** nuclear house **C.** extended family **D.** extended house

Question 12: Good friendship should be based on_____understanding.

A. mutual **B.** unselfish **C.** instant **D.** deep

Question 13: It makes sense to say that friendship can be compared to a tree. Its seed should find good soil and under_____conditions it will grow into a tree.

A. favor **B.** favorite **C.** favorable **D.** favorably

Question 14: Generation_____is the difference in the thoughts and viewpoints amongst generations living together.

A. distance **B.** gap **C.** space **D.** hole

Question 15: Being friends means making_____for the other person's faults, being tolerant to each other moods.

A. allowance **B.** believe **C.** use **D.** fun

Question 16: Do not hesitate to accept_____because you can't give it in turn.

A. hospitable **B.** hospitality **C.** hospital **D.** hospitably

Question 17: My parents don't let me get married until I graduate from university and they never_____their mind about that.

A. keep **B.** impose **C.** focus **D.** change

Question 18: The_____arises when Jack and his parents have considerable disagreement on his choice of university.

A. discrimination **B.** conflict **C.** agreement **D.** debate

Question 19: The most important thing about friends for me is being able to share secrets, to tell each other your problems and share your worries, to help each other

A. on **B.** at **C.** in **D.** out

Question 20: Since the family law was implemented,_____violence has been a rare occurrence in this area.

A. domestic **B.** household **C.** internal **D.** family

Question 21: I tried to_____theice by talking to the people next to me about the weather.

A. take **B.** break **C.** make **D.** bake

Question 22: That their close friendship_____a romantic relationship comes as no surprise.

A. brings about **B.** puts up **C.** takes over **D.** turns into

Question 23: In my opinion, an ideal friend should possess such qualities as honesty,

sincerity, faith, _____ and respect in attitude to you.

A. tolerate B. tolerant C. tolerance D. tolerable

Question 24: She'd fallen _____ with her boyfriend over his ex-girlfriend.

A. apart B. away C. out D. over

Question 25: A friend is a person who can help you in no time, lend you a hand, who supports you in all your beginnings and who will never _____ you.

A. mock B. deceive C. tease D. pretend

Question 26: All the three boys seem to fall _____ overheels in love with her.

A. head B. heart C. mind D. soul

Question 27: She says she has kissed and _____ up with Nigel, and the reunion was a fun night.

A. caught B. done C. made D. took

Question 28: Such people think that a boy-friend can never _____ false stories about you or tell your secrets to the entire world, but to my mind it depends on his moral qualities.

A. tell B. share C. announce D. spread

Question 29: To my mind everyone can have only one or two true friends, because a friend to all is a friend to _____

A. no B. nothing C. none D. not

Question 30: I believe that faithful friend can brighten your life and make it more interesting, _____ and enjoyable.

A. vividity B. vivid C. vividly D. vividness

Question 31: Due to financial conflict over years, they decided to get _____

A. divorced B. engaged C. married D. proposed

Question 32: We started _____ out together before we realized we were in love.

A. asking B. eating C. going D. hanging

Question 33: You shouldn't tell a lie to your friend, there mustn't be _____ in your speech and even in thoughts.

A. suspicion B. constancy C. hospitality D. hypocrisy

Question 34: Parents are always willing to lend a sympathetic _____ to their children when they have problems.

A. hand B. ear C. eye D. paw

Question 35: According to the dictionary, friendship is a feeling and _____ that exist between people, but what these feelings are and what this behavior is everyone

should decide for himself.

- A. behavior B. behave C. behaved D. behaviors

Question 36: Anna often dresses _____ when going to the parties in order to attract her friends' attention.

- A. plainly B. properly C. flashily D. soberly

Question 37: After graduating from university she _____ her mother's footsteps, starting her own business.

- A. followed in B. succeeded in C. went after D. kept up

Question 38: My grandpa is the most conservative person in my family. He never _____ about way of life.

- A. gives his opinion B. changes his mind
C. makes up his mind D. keeps in mind

Question 39: He had been lied to and _____ in the back by people that he thought were his friends.

- A. knew B. stabbed C. gripped D. tabbed

Question 40: The company stopped using certain chemicals only after some workers _____ the whistle on it.

- A. blew B. threw C. flew D. chew

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: Being his close friend, I always sympathize with his interests and aims.

- A. apologize B. commiserate C. believe D. forgive

Question 42: Jen had confided her secret to Mark; but he betrayed her trust.

- A. took out B. took up C. took in D. took over

Question 43: Although Mary and John have a lot in common, they are always arguing endlessly.

- A. live together B. spend lots of time together
C. share similar ideas D. share accommodation

Question 44: We have established long-lasting business relationships with a wide range of clients.

- A. short-time B. durable C. changeless D. certain

Question 45: They were finally reconciled with each other, after not speaking for nearly five years.

A. contactable B. harmonized C. opposed D. truthful

Question 46: When couples encounter problems or issues, they may wonder when it is appropriate to visit a marriage counsellor.

A. advisor B. director C. professor D. trainer

Question 47: Four generations living in the same roof will have different viewpoints of lifestyle.

A. attitudes B.rules C. manners D. opinions

Question 48: My point is that having table manners gives me the confidence to eat with my peers.

A. etiquette B.rule C. problem D. norm

Question 49: We need a true friend to share with us our joys and sorrows.

A. delights and sadness B. tiredness and sadness
C. boredom and freedom D. delights and boredom

Question 50: In the United States, friendship can be close, constant, intense, generous and real, yet fades away in a short time if circumstances change.

A. gains importance B. vanishes rapidly
C. slowly disappears D. changes quickly

Question 51: Mary has a strong desire to make independent decisions.

A. self-supporting B. self-confident
C. self-confessed D. self-determining

Question 52: The apartment is located in a flashily modernized old building.

A. luxuriantly B. ostentatiously C. cheaply D. fashionably

Question 53: I feel extremely depressed as conflict occurs frequently amongst generations in my family.

A. comes on B. comes up C. comes in D. comes into

Question 54: If two people in a romantic relationship are lovev-dovev, they show their love for each other in public by touching each other and saying loving things.

A. lovesick B. romantic C. tragic D. affectionate

Question 55: Friends, neighbors and significant others are all welcome. To me, the more, the merrier.

A. lovers B. foes C. mates D. spouses

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: If you want to get a good result in every work, you should have a constancy.

- A. sympathy B. loyalty C. unselfishness D. fluctuation

Question 57: Close friends must know each other so well that there can be no suspicion between them.

- A. trust B. intimate C. doubt D. loyalty

Question 58: Luckily, my parents are always willing to listen to my new ideas. They're very open-minded.

- A. narrow-minded B. broad-minded C. absent-minded D. fair-minded

Question 59: My mother is very strict and forbids me from going home after 10 p.m. every day.

- A. motivates B. allows C. discourages D. threatens

Question 60: Many parents find it hard to understand their children when they are teenagers.

- A. adults B. elders C. adolescents D. kids

Question 61: Those who are easily influenced by rumors cannot be true friends.

- A. affected B. forced C. distracted D. encouraged

Question 62: Older people tend to be more conservative and a bit suspicious of anything new.

- A. progressive B. traditional C. retrogressive D. conventional

Question 63: She teaches the students to have respect for different races and appreciate the diversity of other cultures.

- A. look up to B. look forward to C. look for D. look down on

Question 64: She was so happy when he got down on bended knee and popped the question.

- A. asked her out B. asked her to be on a date
C. left her D. asked her to marry him

Question 65: My sister didn't see eye to eye with me about how to tell my parents about the problem.

- A. agree B. disagree C. disapprove D. oppose

Question 66: She became deeply depressed when her husband died.

- Question 72:** A. highly B. high C. higher D. highest
- Question 73:** A. however B. moreover C. additional D.
otherwise
- Question 74:** A. with B. on C. to D. of
- Question 75:** A. reducing B. causing C. placing D.
buffering

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 80.

In most families, conflict is more likely to be about clothing, music, and leisure time than about more serious matters such as religion and core values. Family conflict is rarely about such major issues as adolescents' drug use and delinquency. Nevertheless, it has been estimated that in about 5 million American families (roughly 20 percent], parents and adolescents engage in intense, prolonged, unhealthy conflict. In its most serious form, this highly stressful environment is associated with a number of negative outcomes, including juvenile delinquency, moving away from home, increased school dropout rates, **unplanned** pregnancy, membership in religious cults, and drug abuse (Steinberg & Morris, 2001).

Many of the changes that define adolescence can lead to conflict in parent-adolescent relationships. Adolescents gain an increased capacity for logical reasoning, which leads them to demand reasons for things they previously accepted without question, and the chance to argue the other side (Maccoby, 1984). Their growing critical-thinking skills make them less likely to conform to parents' wishes the way they did in childhood. Their increasing cognitive sophistication and sense of idealism may compel them to point out logical flaws and inconsistencies in parents' positions and actions. Adolescents no longer accept their parents as unquestioned authorities. They recognize that other opinions also have merit and they are learning how to form and state their own opinions. Adolescents also tend toward ego-centrism, and may, as a result, be ultra-sensitive to a parent's casual remark. The dramatic changes of puberty and adolescence may make **it** difficult for parents to rely on their children's preadolescent behavior to predict future behavior. For example, adolescent children who were compliant in the past may become less willing to cooperate without what they feel is a satisfactory explanation.

(Adapted from http://www.actforyouth.net/resources/rf/rf_parent_0302.cfm)

- Question 76:** What is the passage mainly about?
- A. The dramatic changes of puberty and adolescence.
- B. How to solve conflict in family.

C. The conflict in parent-adolescent relationship.

D. A satisfactory explanation for family conflict.

Question 77: According to the passage, what is probably **TRUE** about the conflict often arising in a family?

A. adolescents' drug use and delinquency

B. clothing, leisure time and music

C. religion and core values

D. children's behavior

Question 78: The word "**unplanned**" the first paragraph is closest in meaning to 7

A. unintended

B. designed

C. developed

D. shaped

Question 79: Adolescents become less likely to comfort to parents' wishes the way they did in the past because.....

A. the environment is highly stressful

B. their critical-thinking skills is growing

C. it is related to drug abuse

D. parent-adolescent relationships lead to conflicts

Question 80: According to the passage, the word "**it**" may refer to

A. remark

B. adolescent

C. ego-centrism

D. None of the

above

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		
1	D	A. acquaintance /ə'kweɪntəns/ (n): người quen (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo qui tắc đuôi -ance không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.) B. unselfishness /ʌn'selfɪʃnəs/ (n): tính không ích kỷ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố un- và hậu tố -ness không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ish làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) C. incapable /ɪn'keɪpəbl/ (a): không có khả năng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố in- và hậu tố -able không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc trọng âm không

		rơi vào âm /ə/.) D. loyalty /'lɔɪəlti/ (n): lòng trung thành (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
2	C	A. experience /ɪk'spiəriəns/ (n): kinh nghiệm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) B. mobility /məʊ'bɪləti/ (n): tính lưu động (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc các từ có đuôi -ity thì trọng âm rơi vào âm tiết liền trước.) C. independent /ˌɪndɪ'pendənt/ (a): độc lập (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố in- và hậu tố -ent không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trong từ depend có âm cuối kết thúc với hai phụ âm nên nhận trọng âm.) D. prioritize /praɪ'ɒraɪz/ (v): dành ưu tiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
3	D	A. argument /'ɑ:gjumənt/ (n): tranh luận (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ment không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɑ:/) B. counsellor /'kaʊnsələ(r)/ (n): cố vấn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -or không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aʊ/. C. reconcile /'rekənsaɪl/ (v): hoà giải (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất) D. romantic /rəʊ'mæntɪk/ (a): lãng mạn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc các từ có đuôi -ic thì trọng âm rơi vào âm tiết liền trước.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
4	D	A. friendship /'frendʃɪp/ (n): tình bạn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ship không làm ảnh hưởng đến

		trọng âm của từ.) B. sorrow /'sɒrəʊ/ (n): nỗi buồn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /əʊ/.) C. quality /'kwɒləti/ (n): phẩm chất (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc các từ có đuôi -ity thì trọng âm rơi vào âm tiết liền trước.) D. confide /kən'faɪd/ (v): tâm sự (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. w theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
5	C	A. eneration /,dʒenə'reɪʃən/ (a): thế hệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc các từ có đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. interpersonal /,ɪntə'pɜ:sən/ (a): giữa các cá nhân (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố inter- và hậu tố -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.) C. discrimination /dɪ'skrɪmɪ'neɪʃn/ (n): phân biệt đối xử (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc các từ có đuôi -ion thì trọng âm rơi vào âm tiết liền trước.) D. nationality /,næʃə'næləti/ (n): quốc tịch (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc các từ có đuôi -ity thì trọng âm rơi vào âm tiết liền trước.) →Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.	
PHÁT ÂM			
6	D	A. concerned /kən'sɜ:nd/ B. rumored /'ru:məd/	C. sympathized /'sɪmpəθaɪzd/ D. gossiped /'gɒsɪpt/
7	A	A. break /breɪk/ B. breath /breθ/	C. thread /θred/ D. tread /tred/
8	B	A. enough /ɪ'nʌf/ B. plough /plaʊ/	C. rough /rʌf/ D. tough /tʌf/
9	B	A. amazing /ə'meɪzɪŋ/ B. charge /tʃɑ:dʒ/	C. female /'fi:meɪl/ D. taste /teɪst/
10	C	A. humor /'hju:mər/ B. mutual /'mju:tʃuəl/	C. mature /mə'tʃʊər/ D. pursuit /pə'sju:t/

TỪ VỰNG		
11	C	A. nuclear family (n): gia đình hạt nhân (có bố, mẹ và con) C. extended family (n): gia đình mở rộng, đại gia đình (có ông bà, cha mẹ, cô dì,...) Tạm dịch: Một lợi thế của việc sống trong một đại gia đình là tăng cường mối quan hệ giữa trẻ nhỏ và người lớn.
12	A	A. mutual /'mju:tʃuəl/ (a): lẫn nhau B. unselfish /ʌn'selfɪʃ/ (a): không ích kỷ C. instant /'ɪnstənt/ (a): lập tức D. deep /di:p/ (a): sâu Tạm dịch: Tình bạn tốt phải dựa trên sự thấu hiểu lẫn nhau.
13	C	A. favor /'feɪvər/ (n/v): ủng hộ B. favorite /'feɪvərɪt/ (a/n): yêu thích C. favorable /'feɪvərəbl/ (a): thuận tiện, thuận lợi D. favorably /'feɪvərəbli/ (adv): thuận lợi Tạm dịch: Thật ý nghĩa khi nói rằng tình bạn có thể được so sánh với một cái cây. Hạt giống của nó đi tìm đất tốt và trong điều kiện thuận lợi, nó sẽ phát triển thành cây.
14	B	A. distance /'dɪstəns/ (n): khoảng cách B. gap /gæp/ (n): chỗ trống C. space /speɪs/ (n): không gian D. hole /həʊl/ (n): lỗ Tạm dịch: Khoảng cách thế hệ là sự khác biệt trong suy nghĩ và quan điểm giữa các thế hệ sống cùng nhau.
15	A	A. allowance /ə'laʊəns/ (n): trợ cấp B. believe /bɪ'li:v/ (v): tin C. use /ju:z/ (v): dùng D. fun /fʌn/ (n): vui Cấu trúc: make allowance for: chiếu cố cho Tạm dịch: Trở thành bạn bè đồng nghĩa với việc chiếu cố cho lỗi lầm của người khác, khoan dung với tâm trạng của nhau.
16	B	A. hospitable /ho'spɪtəbl/ (a): hiếu khách B. hospitality (n): lòng hiếu khách C. hospital /'hɒspɪtl/ (n): bệnh viện D. hospitably /ho'spɪtəbli/ (adv): hiếu khách Tạm dịch: Đừng ngần ngại chấp nhận lòng hiếu khách vì bạn không

		<i>thể trả lại nó.</i>
17	D	A. keep (v): giữ B. impose (v): áp đặt C. focus (v): tập trung D. change (v): thay đổi Cấu trúc: change one's mind: thay đổi suy nghĩ Tạm dịch: bố mẹ tôi không cho tôi kết hôn cho đến khi tôi tốt nghiệp đại học và họ không bao giờ thay đổi suy nghĩ về điều đó.
18	B	A. discrimination /dɪˌskrɪmɪˈneɪʃn/ (n): phân biệt đối xử B. conflict /ˈkɒnflɪkt/ (n): xung đột C. agreement /əˈɡri:mənt/ (n): thỏa thuận D. debate /dɪˈbeɪt/ (n): tranh luận Tạm dịch: Sự xung đột phát sinh khi Jack và cha mẹ anh ấy có sự bất đồng lớn trong việc chọn trường đại học.
19	D	Cấu trúc: help (sb) out: giúp đỡ ai Tạm dịch: Đối với tôi, điều quan trọng nhất về bạn bè là có thể chia sẻ bí mật, kể về những vấn đề của mình để cùng chia sẻ những lo lắng, và giúp đỡ lẫn nhau.
20	A	A. domestic /dəˈmestɪk/ (a): trong nhà, trong gia đình B. household /ˈhaʊshəʊld/ (a): trong nhà, (thuộc) gia đình C. internal /ɪnˈtɜːnl/ (a): bên trong, nội bộ D. family /ˈfæməli/ (n): gia đình Cụm từ: domestic violence: bạo hành gia đình Tạm dịch: Kể từ khi luật gia đình được thực thi, bạo hành gia đình hiếm khi xảy ra ở khu vực này.
21	B	A. take /teɪk/ (v): lấy B. break /breɪk/ (v): phá vỡ C. make /meɪk/ (v): làm D. bake /beɪk/ (v): nướng Cụm từ: break the ice: làm cho người chưa gặp bao giờ cảm thấy thoải mái và bắt đầu nói chuyện với nhau. Tạm dịch: Tôi đã cố gắng bắt chuyện một cách tự nhiên bằng cách nói chuyện với những người bên cạnh tôi về thời tiết.
22	D	A. bring about: đem lại B. put up: tăng giá thuê, cho phép ai ở lại qua đêm, dựng lên C. take over: tiếp quản D. turn into: trở thành, biến thành Tạm dịch: Chẳng có gì bất ngờ khi tình bạn thân thiết của họ trở thành

		một mối quan hệ lãng mạn.
23	C	A. tolerate /'tɒləreɪt/ (v): chịu đựng B. tolerant /'tɒlərənt/ (a): khoan dung C. tolerance /'tɒlərəns/ (n): khoan dung D. tolerable /'tɒlərəbl/ (a): có thể chịu được Căn cứ vào từ “and” thì vị trí trống cần một danh từ nên đáp án là C. Tạm dịch: Theo tôi, một người bạn lý tưởng nên sở hữu những phẩm chất như trung thực, chân thành, đáng tin, khoan dung và có thái độ tôn trọng bạn.
24	C	Cấu trúc: fall out with sb (about st): cãi nhau với ai (về cái gì) Tạm dịch: Cô ấy đã cãi nhau với bạn trai vì người yêu cũ của anh ta.
25	B	A. mock /mɒk/ (v): chế nhạo B. deceive /dɪ'si:v/ (v): lừa dối C. tease /ti:z/ (v): trêu chọc D. pretend /prɪ'tend/ (v): giả vờ Tạm dịch: Một người bạn là một người có thể giúp bạn không nề hà gì, người ủng hộ bạn trong mọi khởi đầu và sẽ không bao giờ lừa dối bạn.
26	A	A. head /hed/ (n): đầu B. heart /ha:t/ (n): trái tim C. mind /maɪnd/ (n): tâm tri D. soul /səʊl/ (n): tâm hồn Cấu trúc: fall head over heels in love: si mê ai đó Tạm dịch: Cả ba chàng trai dường như đều si mê cô ấy.
27	C	Cấu trúc: make up with sb: làm lành, ngừng cãi vã Tạm dịch: Cô ấy nói rằng cô ấy đã hôn và làm lành với Nigel, và cuộc hội ngộ ấy là một đêm vui vẻ.
28	D	A. tell /tel/ (v): kể B. share /ʃeə(r)/ (v): chia sẻ C. announce /əˈnaʊns/ (v): thông báo D. spread /spred/ (v): lan truyền Tạm dịch: Những người như vậy nghĩ rằng một người bạn trai có thể không bao giờ truyền bá những câu chuyện sai lệch về bạn hoặc kể những bí mật của bạn cho toàn thế giới, nhưng với tôi, nó phụ thuộc vào phẩm chất đạo đức của anh ta.
29	C	A friend to all is a friend to none: ai cũng thân thì chẳng thân với ai cả Tạm dịch: Theo suy nghĩ của tôi, mọi người chỉ có thể có một hoặc hai người bạn thân thật sự, bởi vì một người mà ai cũng thân thì

		<i>chăng thân với ai cả.</i>
30	B	A. vividity /vi'vidɪti/ (n): <i>tính sinh động</i> B. vivid /'vɪvɪd/ (a): <i>sống động</i> C. vividly /'vɪvɪdli/ (adv): <i>một cách mạnh mẽ, đầy sức sống</i> D. vividness /'vɪvɪdnəs/ (n): <i>tính sinh động</i> Tạm dịch: Tôi tin rằng người bạn trung thành có thể làm cuộc sống của bạn trở nên vui tươi, thú vị và sống động hơn.
31	A	A. divorced /dɪ'vɔːst/ (v): <i>ly hôn</i> B. engaged /ɪn'geɪdʒd/ (v): <i>đính hôn</i> C. married /'mærid/ (v): <i>kết hôn</i> D. proposed /prə'pəʊzɪd/ (v): <i>cầu hôn</i> Cấu trúc: Get divorced: <i>ly hôn</i> Get married: <i>kết hôn, cưới</i> Tạm dịch: Do mâu thuẫn tài chính trong nhiều năm, họ đã quyết định ly hôn.
32	C	Cấu trúc: Ask out: <i>mời hẹn hò, hẹn hò (ai đó)</i> Go out: <i>mất điện/ra ngoài/đi chơi (hẹn hò)</i> Eat out: <i>đi ăn hàng</i> Hang out: <i>gặp bạn bè để giải trí và tán dóc</i> Tạm dịch: Chúng tôi bắt đầu đi chơi cùng nhau trước khi nhận ra chúng tôi đã yêu nhau.
33	D	A. suspicion /sə'spɪʃn/ (n): <i>sự nghi ngờ</i> B. constancy /'kɒnstənsi/ (n): <i>sự bền lòng, tính kiên định</i> C. hospitality /ˌhɒspɪ'tæləti/ (n): <i>lòng hiếu khách</i> D. hypocrisy /hɪ'pɒkrəsi/ (n): <i>đạo đức giả</i> Tạm dịch: Bạn không nên nói dối bạn bè của bạn, không được có sự đạo đức giả trong lời nói và ngay cả trong suy nghĩ.
34	B	A. hand /hænd/ (n): <i>bàn tay</i> B. ear /ɪə(r)/ (n): <i>tai</i> C. eye /aɪ/ (n): <i>mắt</i> D. paw /pɔː/ (n): <i>chân (có móng, vuốt)</i> Cấu trúc: lend a sympathetic ear: <i>lắng nghe một cách cảm thông</i> Tạm dịch: Cha mẹ luôn sẵn sàng lắng nghe một cách cảm thông khi chúng gặp vấn đề.
35	A	A. behavior /bi'heɪvjə(r)/ (n): <i>hành vi, cách cư xử</i> B. behave /bi'heɪv/ (v): <i>cư xử</i> Tạm dịch: Theo từ điển, tình bạn là một cảm giác và hành vi tồn tại

		giữa con người với nhau, nhưng những cảm xúc này là gì và hành vi này là gì mỗi người nên tự quyết định.
36	C	A. plainly /'pleɪnli/ (adv): rõ ràng, hiển nhiên, giản dị, mộc mạc B. properly /'propəli/ (adv): một cách đúng đắn C. flashily /'flæʃɪli/ (adv): hào nhoáng, lòe loẹt D. soberly /'səʊbəli/ (adv): nghiêm túc và hợp lý (nhã nhặn) Tạm dịch: Anna thường ăn mặc lòe loẹt khi đi dự tiệc để thu hút sự chú ý của bạn bè.
37	A	A. follow in one's footsteps: tiếp bước ai B. succeed in doing st: thành công trong việc làm gì C. go after: cố gắng để có được điều gì D. keep up: theo kịp Tạm dịch: Sau khi tốt nghiệp đại học, cô tiếp bước mẹ mình và bắt đầu tự kinh doanh.
38	B	A. gives his opinion: đưa ra ý kiến của anh ấy B. changes his mind: thay đổi suy nghĩ C. makes up his mind: quyết định việc gì D. keeps (st) in mind: nhớ kĩ, ghi nhớ điều gì Tạm dịch: Ông tôi là người bảo thủ nhất trong gia đình tôi. Ông không bao giờ thay đổi suy nghĩ về cách sống cả.
39	B	Cấu trúc: Stab sb in the back: phản bội, hãm hại, đâm sau lưng ai đấy Tạm dịch: Anh ta đã bị lừa dối và đâm sau lưng bởi những người mà anh ta nghĩ là bạn.
40	A	A. blew /blu:/ (v): thổi B. threw /θru:/ (v): ném C. flew /flu:/ (v): bay D. chew /tʃu:/ (v): nhai Cấu trúc: blow the whistle on st/sb: báo cáo, tố cáo ai, việc gì để ngăn chặn điều xấu sắp xảy ra Tạm dịch: Công ty đã ngừng sử dụng một số loại hóa chất sau khi một số công nhân tố cáo sự việc với cơ quan chức năng.
ĐỒNG NGHĨA		
41	B	Tạm dịch: Là bạn thân của anh ấy, tôi luôn cảm thông với những sở thích và mục tiêu của anh ấy. → sympathize /'sɪmpəθaɪz/ (v): đồng cảm, cảm thông Xét các đáp án:

		A. apologize /ə'pɒlədʒaɪz/ (v): <i>xin lỗi</i> B. commiserate /kə'mɪzəreɪt/ (v): <i>đồng cảm, thương xót</i> C. believe /bɪ'li:v/ (v): <i>tin tưởng</i> D. forgive /fə'gɪv/ (v): <i>tha thứ</i>
42	C	Tạm dịch: Jen đã chia sẻ bí mật của cô ấy với Mark nhưng anh ta đã phản bội lòng tin của cô ấy. → betrayed /bɪ'treɪ/ (V-ed): <i>phản bội</i> Xét các đáp án: A. took out: <i>nhổ (răng), đổ (rác)</i> B. took up: <i>bắt đầu một sở thích, thói quen/gánh vác</i> C. took in: <i>lừa gạt, hiểu</i> D. took over: <i>tiếp quản, chiếm đoạt</i>
43	C	Tạm dịch: Mặc dù Mary và John có nhiều điểm chung, họ liên tục cãi nhau. → have a lot in common: <i>có nhiều điểm chung, điểm tương đồng</i> Xét các đáp án: A. live together: <i>chung sống cùng nhau</i> B. spend lots of time together: <i>dành nhiều thời gian cho nhau</i> C. share similar ideas: <i>có nhiều ý tưởng tương đồng</i> D. share accommodation: <i>ở chung</i>
44	B	Tạm dịch: Chúng tôi vừa mới thiết lập mối quan hệ kinh doanh lâu dài với nhiều khách hàng. → long-lasting /ˌlɒŋ 'lɑːstɪŋ/ (a): <i>lâu dài</i> Xét các đáp án: A. short-time /ˌʃɔːt 'taɪm/ (a): <i>ngắn hạn</i> B. durable /'djʊərəbl/ (a): <i>lâu bền</i> C. changeless /'tʃeɪndʒləs/ (a): <i>không thay đổi</i> D. certain /'sɜːtən/ (a): <i>chắc chắn</i>
45	B	Tạm dịch: Họ cuối cùng đã làm hòa sau 5 năm không nói chuyện với nhau. → reconciled /'rekənsaɪld/ (a): <i>làm hòa</i> Xét các đáp án: A. contactable /'kɒntæktəbl/ (a): <i>có thể liên lạc được</i> B. harmonized /'hɑːmənaɪz/ (a): <i>hài hòa, hòa hợp</i> C. opposed /ə'pəʊzd/ (a): <i>phản đối</i> D. truthful /'truːθfl/ (a): <i>tin tưởng</i>

46	A	Tạm dịch: Khi các cặp vợ chồng gặp vấn đề họ sẽ nghĩ đến chuyện tìm thời điểm thích hợp đi gặp cố vấn hôn nhân. → counsellor /'kaʊnsələ/ (n): cố vấn Xét các đáp án: A. advisor /əd'vaɪzə/ (n): cố vấn B. director /də'rektə/ (n): người chỉ huy, lãnh đạo C. professor /prə'fesə/ (n): giáo sư D. trainer /'treɪnə/ (n): huấn luyện viên
47	D	Tạm dịch: Bốn thế hệ sống chung dưới một mái nhà sẽ có những quan điểm khác nhau về lối sống. → viewpoint /'vjʊ:pɔɪnt/ (n): quan điểm, ý kiến Xét các đáp án: A. attitude /'ætɪtju:d/ (n): thái độ B. rule /ru:l/ (n): quy tắc C. manner /'mænə/ (n): kiểu cách D. opinion /ə'pɪnjən/ (n): quan điểm
48	A	Tạm dịch: Theo tôi, khi mình biết các phép tắc ứng xử trên bàn ăn thì mình sẽ tự tin khi ăn với bạn. → table manner: quy tắc ứng xử trên bàn ăn Xét các đáp án: A. etiquette /'etɪkət/ (n): nghi thức chuẩn mực B. rule /ru:l/ (n): quy tắc C. problem /'prɒbləm/ (n): vấn đề D. norm /nɔ:m/ (n): chuẩn mực
49	A	Tạm dịch: Chúng ta cần một người bạn thực sự để chia sẻ cùng chúng ta những niềm vui và nỗi buồn. → joys and sorrows: những niềm vui và nỗi buồn Xét các đáp án: A. delights and sadness: niềm vui và nỗi buồn B. tiredness and sadness: sự mệt mỏi và buồn chán C. boredom and freedom: sự chán chường và tự do D. delights and boredom: những niềm vui và sự buồn chán

50	C	Tạm dịch: Ở Mỹ, tình bạn có thể thân thiết, trung thành, sâu sắc, hào phóng và thật lòng, nhưng lại sẽ phai mờ đi trong khoảng thời gian ngắn nếu hoàn cảnh thay đổi. → fades away: <i>phai mờ nhạt nhòa đi</i> Xét các đáp án: A. gains importance: <i>có được tầm quan trọng</i> B. vanishes rapidly: <i>biến mất một cách nhanh chóng</i> C. slowly disappears: <i>biến mất dần dần</i> D. changes quickly: <i>thay đổi nhanh chóng</i>
51	D	Tạm dịch: Mary có khao khát cháy bỏng được tự mình ra quyết định. → independent /,ɪndɪˈpendənt/ (a): <i>độc lập</i> Xét các đáp án: A. self-supporting /,self səˈpɔːtɪŋ/ (a): <i>tự hỗ trợ</i> B. self-confident /,self ˈkɒnfɪdənt/ (a): <i>tự tin</i> C. self-confessed /,self kənˈfɛst/ (a): <i>tự thú nhận</i> D. self-determining /,self dɪˈtɜːmɪˈneɪɪŋ/ (a): <i>tự quyết định</i>
52	B	Tạm dịch: Căn hộ nằm trong một tòa nhà cũ đã được hiện đại hóa theo cách hào nhoáng. → flashily /ˈflæʃɪli/ (adv): <i>hào nhoáng, lòe loẹt</i> Xét các đáp án: A. luxuriantly /lʌgˈʒʊəriəntli/ (adv): <i>đắt đỏ, xa xỉ</i> B. ostentatiously /,ɒstenˈteɪʃəsli/ (adv): <i>phô trương, khoe khoang</i> C. cheaply /ˈtʃiːpli/ (adv): <i>rẻ tiền</i> D. fashionably /ˈfæʃnəbli/ (adv): <i>thời trang</i>
53	B	Tạm dịch: Tôi cực kỳ buồn vì mâu thuẫn xảy ra liên tục giữa các thế hệ trong gia đình tôi. → occurs /əˈkɜːr/ (v): <i>xảy ra</i> Xét các đáp án: A. comes on: <i>tới gần, nổi lên (gió)</i> B. comes up: <i>xuất hiện, nảy sinh</i> C. comes in: <i>đi vào, về đích</i> D. comes into: <i>thừa kế</i>
54	D	Tạm dịch: Nếu hai người đang yêu nhau, họ thể hiện tình yêu dành cho nhau nơi công cộng bằng những cử chỉ động chạm và nói những lời yêu thương → lovey-dovey /,ləvi ˈdʌvi/ (a): <i>yêu thương, âu yếm, triu mến</i>

		Xét các đáp án: A. lovesick /'lʌvsɪk/ (a): <i>tương tư, thất tình</i> B. romantic /rəʊ'mæntɪk/ (a): <i>lãng mạn</i> C. tragic /'trædʒɪk/ (a): <i>bi kịch</i> D. affectionate /ə'fekʃənət/ (a): <i>có cảm tình với ai</i>
55	A	Tạm dịch: <i>Bạn bè, hàng xóm và những người thân yêu khác đều được chào đón. Với tôi càng đông càng vui.</i> → significant others: <i>người thương, người yêu</i> Xét các đáp án: A. lovers /'lʌvərz/ (n): <i>người yêu</i> B. foes /fəʊz/ (n): <i>kẻ thù</i> C. mates /meɪts/(n): <i>bạn</i> D. spouses /spaʊs/ (n): <i>vợ/chồng</i>
TRÁI NGHĨA		
56	D	Tạm dịch: <i>Nếu bạn muốn có kết quả cao trong mọi công việc, bạn phải có sự kiên trì.</i> → constancy /'kɒnstənsi/ (n): <i>lòng kiên trì</i> Xét các đáp án: A. sympathy /'sɪmpəθi/ (n): <i>sự đồng cảm</i> B. loyalty /'lɔɪəlti/ (n): <i>sự trung thành</i> C. unselfishness /ʌn'selfɪʃnəs/ (n): <i>sự không ích kỷ</i> D. fluctuation /ˌflʌktʃu'eɪʃn/ (n): <i>sự dao động, thay đổi thất thường</i>
57	A	Tạm dịch: <i>Những người bạn thân cần hiểu nhau sâu sắc đến mức không có sự ngờ vực nào giữa họ cả.</i> → suspicion /sə'spɪʃn/ (n): <i>sự nghi ngờ</i> Xét các đáp án: A. trust /trʌst/ (n): <i>tin tưởng</i> B. intimate /'ɪntɪmət/ (n): <i>người thân</i> C. doubt /daʊt/ (n): <i>sự nghi ngờ</i> D. loyalty /'lɔɪəlti/ (n): <i>sự trung thành</i>
58	A	Tạm dịch: <i>May mắn thay, cha mẹ tôi luôn vui vẻ lắng nghe những ý kiến của tôi. Họ rất thoáng trong tư tưởng.</i> → open-minded /ˌɒspən 'maɪndɪd/ (a): <i>có tư tưởng thoáng</i> Xét các đáp án: A. narrow-minded /ˌnærəʊ 'maɪndɪd/ (a): <i>hẹp hòi, thiếu cận</i> B. broad-minded /ˌbrɔːd 'maɪndɪd/ (a): <i>tư tưởng khoáng đạt</i>

		C. absent-minded / ,æbsənt 'maɪndɪd/ (a): <i>đãng trí</i> D. fair-minded / ,feə 'maɪndɪd/ (a): <i>công bằng, vô tư</i>
59	B	Tạm dịch: Mẹ tôi rất nghiêm khắc và cấm tôi ra khỏi nhà sau 10 giờ tối hàng ngày. → forbids /fə'bɪd/ (v): <i>cấm</i> Xét các đáp án: A. motivates /'məʊtɪveɪt/ (v): <i>thôi thúc, thúc đẩy</i> B. allows /ə'laʊ/ (v): <i>cho phép</i> C. discourages /dɪs'kʌrɪdʒ/ (v): <i>làm nản lòng</i> D. threatens /'θreɪn/ (v): <i>đe dọa</i>
60	A	Tạm dịch: Nhiều bậc cha mẹ cảm thấy rất khó để hiểu được con cái khi chúng là thanh thiếu niên. → teenagers /'ti:neɪdʒəz/ (n): <i>thanh thiếu niên</i> Xét các đáp án: A. adults /'ædʌlts/ (n): <i>người trưởng thành</i> B. elders /'eldəz/ (n): <i>người nhiều tuổi</i> C. adolescents / ,ædə'lesnts/ (n): <i>trẻ mới lớn</i> D. kids /kɪdz/(n): <i>trẻ con</i>
61	C	Tạm dịch: Người dễ dàng bị ảnh hưởng bởi những lời đồn đại không thể là người bạn tốt. → influence /'ɪnfluəns/ (v): <i>ảnh hưởng</i> Xét các đáp án: A. affect /ə'fekt/ (v): <i>ảnh hưởng</i> B. force /fɔ:s/ (v): <i>ép buộc</i> C. distract /dɪ'strækt/ (v): <i>xao nhãng, không quan tâm</i> D. encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ (v): <i>khuyến khích, động viên</i>
62	A	Tạm dịch: Những người già thường có khuynh hướng bảo thủ và có chút nghi ngờ với bất kì điều gì mới lạ. → conservative /kən'sɜ:vətɪv/ (a): <i>bảo thủ</i> Xét các đáp án: A. progressive /prə'gresɪv/ (a): <i>tiến bộ</i> B. traditional /trə'dɪʃənəl/ (a): <i>truyền thống</i> C. retrogressive / ,retro'gresɪv/ (a): <i>thụt lùi</i> D. conventional /kən'venʃənəl/ (a): <i>truyền thống</i>
63	D	Tạm dịch: Cô ấy dạy học trò phải biết tôn trọng sự khác biệt chủng tộc và coi trọng sự đa dạng của các nền văn hóa.

		→ have respect for: <i>tôn trọng</i> Xét các đáp án: A. look up to: <i>tôn trọng</i> B. look forward to: <i>mong đợi</i> C. look for: <i>tìm kiếm</i> D. look down on: <i>xem thường</i>
64	C	Tạm dịch: Cô ấy rất hạnh phúc khi anh ấy quỳ xuống và cầu hôn cô ấy. → popped the question: <i>cầu hôn</i> Xét các đáp án: A. asked her out: <i>mời cô ấy (đi ăn/đi xem phim để hẹn hò)</i> B. asked her to be on a date: <i>ngỏ lời mời cô ấy hẹn hò</i> C. left her: <i>bỏ rơi cô ấy</i> D. asked her to marry him: <i>ngỏ lời bảo cô ấy kết hôn với anh ta</i>
65	B	Tạm dịch: Chị gái tôi không đồng tình với cách tôi nói với cha mẹ về những vấn đề đó. → see eye to eye: <i>đồng tình</i> Xét các đáp án: A. agree /ə'gri:/ (v): <i>đồng ý</i> B. disagree /,disə'gri:/ (v): <i>phản đối</i> C. disapprove /,disə'pru:v/ (v): <i>không ủng hộ</i> D. oppose /ə'pəʊz/ (v): <i>phản đối</i> Cấu trúc: (dis)agree with sb: <i>đồng ý/không đồng ý với ai</i> (dis)approve of: <i>đồng ý / phản đối</i>
66	C	Tạm dịch: Cô ấy cực kỳ buồn khi chồng cô ấy mất. → depressed /di'prest/(a): <i>buồn bã</i> Xét các đáp án: A. desperate /'despəɾət/ (a): <i>dữ dội, kinh khủng, liều lĩnh</i> B. pessimistic /,pesɪ'mɪstɪk/ (a): <i>bi quan</i> C. satisfied /'sætɪsfaid/ (a): <i>hài lòng</i> D. unhappy /ʌn'hæpi/ (a): <i>không vui</i>
67	B	Tạm dịch: Khác với chị gái của cô ấy, Walker là một quý cô trưởng thành khi cô ấy kết hôn. → mature /mə'tʃʊə(r)/ (a): <i>trưởng thành</i> Xét các đáp án: A. annoyed /ə'nɔɪd/ (a): <i>khó chịu</i> B. childish /'tʃaɪldɪʃ/ (a): <i>trẻ con</i>

		C. energetic /,enə'dʒetɪk/ (a): <i>năng động</i> D. sensitive /'sensətɪv/ (a): <i>nhạy cảm</i>
68	D	Tạm dịch: Phấn lớn những gì anh ta nói rác rưởi đến nỗi tôi không thêm để ý tới. → tune sb out: ngừng chú ý, để tâm đến ai Xét các đáp án: A. avoid /ə'vɔɪd/ (v): <i>tránh</i> B. ignore /ɪg'nɔ:r/ (v): <i>thờ ơ</i> C. neglect /nɪ'glekt/ (v): <i>bỏ mặc</i> D. regard /rɪ'ga:d/ (v): <i>tôn trọng, quý mến</i>
69	B	Tạm dịch: Đừng tỏ tình với bạn của bạn nếu họ không có cùng cảm giác với bạn. → confess /kən'fes/ (v): <i>thú nhận</i> Xét các đáp án: A. admit /əd'mɪt/ (v): <i>thừa nhận</i> B. conceal /kən'si:l/ (v): <i>che giấu</i> C. declare /dɪ'kleɪ/ (v): <i>tuyên bố</i> D. expose /ɪk'spəʊz/ (v): <i>phơi bày</i>
70	B	Tạm dịch: Anh ta sẽ ghen nếu bạn gái của anh ta kết bạn với một người đàn ông khác. → strikes up: bắt đầu, thiết lập (tình bạn) Xét các đáp án: A. cover up: <i>bao phủ</i> B. give up: <i>từ bỏ, chấm dứt</i> C. make up: <i>trang điểm, bịa chuyện, làm hòa</i> D. remain /rɪ'mem/(v): <i>duy trì</i>
ĐỌC ĐIỂN		
71	B	Căn cứ vào từ "those" trong câu sau: This study found that those (71) who valued friendships highly were healthier and happier (according to their own reports), especially as they got older. (Nghiên cứu này cho thấy những người đánh giá cao tình bạn rất khỏe mạnh và hạnh phúc hơn (theo báo cáo của chính họ), đặc biệt là khi họ già đi.) → Those = those people. Do đó, ta loại phương án D. Căn cứ vào động từ "valued" nên ta chọn đáp án B.

72	D	A. highly (adv): <i>rất, hết sức, lắm</i> B. high (a/adv): <i>cao</i> C. height (n): <i>chiều cao</i> D. higher (a): <i>cao (dạng so sánh hơn của high)</i> Vị trí còn thiếu cần 1 tính từ nên đáp án A, C loại. Câu tiếp theo cho thấy tính từ ở đây cần dạng so sánh hơn nên loại đáp án B. When friendships were reported as being stressful, people reported (72) higher rates of disease. When friends were supportive, people were healthier. (Khi tình bạn thể hiện sự căng thẳng, người ta cũng báo tỷ lệ bệnh cao hơn. Khi tình bạn đem lại sự cảm thông/ giúp đỡ, mọi người khỏe mạnh hơn.)
73	A	A. however: <i>tuy nhiên</i> B. moreover: <i>hơn nữa</i> C. additional: <i>thêm vào đó</i> D. otherwise: <i>nếu không</i> Xét về ngữ cảnh của câu thì thấy 2 câu mang nghĩa tương phản/ so sánh nên loại đáp án B, C, D. Most of the friendships were reported as being supportive. Family, (73) however, were found to have little influence on an individual's health and wellbeing. (Hầu hết tình bạn được ghi nhận là đều mang lại sự giúp đỡ. Tuy nhiên, gia đình được cho thấy là có ít ảnh hưởng lên sức khỏe và hạnh phúc của một người.)
74	C	Cụm từ: be likely to do st: <i>có khả năng làm gì</i> Chopik says he isn't suggesting we ignore our families, but that friends make us feel better. With friends you are more likely (74) to do activities - they provide an outlet. You can say things to friends and they are less judgmental. (Chopik nói rằng anh ấy không đề nghị chúng ta bỏ qua gia đình, nhưng bạn bè làm cho chúng ta cảm thấy tốt hơn. Với bạn bè, bạn có nhiều khả năng thực hiện các hoạt động - họ cho bạn nơi thể hiện. Bạn có thể nói nhiều điều với bạn bè và họ rất ít khi tỏ ra phán xét.)
75	D	A. reducing (v): <i>làm giảm</i> B. causing (v): <i>gây ra</i> C. placing (v): <i>đặt</i> D. buffering(v): <i>làm vật đệm cho cái gì</i> Cấu trúc: buffer against st: <i>chống lại cái gì</i> He says that cultivating good-quality friendships across our lives is

		beneficial - raising self-esteem and (75) buffering against stress. (Ông nói rằng nuôi dưỡng tình bạn chất lượng tốt trong suốt cuộc đời của chúng ta là có lợi - nâng cao lòng tự trọng và chống lại căng thẳng.)
ĐỌC HIỂU		
76	C	Chủ đề chính của bài đọc có thể là_____ A. Những thay đổi mạnh mẽ của tuổi dậy thì và tuổi vị thành niên. B. Cách giải quyết mâu thuẫn trong gia đình. C. Mâu thuẫn trong mối quan hệ cha mẹ - trẻ thành niên. D. Một lời giải thích thỏa đáng cho mâu thuẫn gia đình. Căn cứ vào nội dung của toàn bài đọc: xuyên suốt bài đọc là vấn đề mâu thuẫn trong gia đình giữa cha mẹ và trẻ thành niên, kèm theo đó là các nguyên nhân có thể dẫn tới vấn đề này. Các đáp án A, B, và D chỉ là một ý nhỏ được nhắc đến trong bài. → Do đó, đáp án là C.
77	B	Theo đoạn văn, điều gì là ĐÚNG về mâu thuẫn thường nảy sinh trong gia đình? A. Việc sử dụng ma túy và phạm pháp của trẻ thành niên. B. Ăn mặc, âm nhạc, và giải trí. C. Tôn giáo và các giá trị cốt lõi. D. Cách cư xử của trẻ em Căn cứ vào thông tin đoạn 1: In most families, conflict is more likely to be about clothing, music, and leisure time than about more serious matters such as religion and core values. Family conflict is rarely about such major issues as adolescents' drug use and delinquency. (Ở hầu hết các gia đình, xung đột thường như chủ yếu về ăn mặc, âm nhạc và giải trí hơn là về các vấn đề có tính nghiêm túc như tôn giáo hay các giá trị cốt lõi. Mâu thuẫn gia đình cũng hiếm khi xoay quanh các vấn đề như sử dụng ma túy và phạm pháp ở trẻ thành niên.)
78	A	Từ "unplanned" gần nghĩa nhất với từ nào_____? A. unintended /ˌʌnɪn'tendɪd/ (adj): không có chủ định B. designed /dɪ'zaɪnd/ (adj): theo thiết kế C. developed /dɪ'veləpt/ (adj): phát triển D. shaped /ʃeɪpt/ (adj): theo mẫu, theo khuôn Căn cứ vào ngữ cảnh của câu sau:

		In its most serious form, this highly stressful environment is associated with a number of negative outcomes, including juvenile delinquency, moving away from home, increased school dropout rates, unplanned pregnancy, membership in religious cults, and drug abuse. <i>(Trong trường hợp nghiêm trọng nhất, môi trường căng thẳng cao độ này sẽ dẫn đến một số hệ quả tiêu cực, bao gồm tội phạm vị thành niên, bỏ nhà đi, tăng tỷ lệ bỏ học, mang thai ngoài ý muốn, tham gia vào các đảng phái tôn giáo, và lạm dụng ma túy.)</i>
79	B	Thanh thiếu niên ngày nay dường như ít thuận theo mong muốn của các bậc phụ huynh hơn so với ngày trước vì _____ A. môi trường ngày càng trở nên căng thẳng B. kỹ năng tư duy phản biện của họ đang ngày càng phát triển C. liên quan đến lạm dụng thuốc (ma túy) D. mối quan hệ giữa cha mẹ với trẻ thành niên dẫn đến xung đột Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2: Their growing critical-thinking skills make them less likely to conform to parents' wishes the way they did in childhood. Their increasing cognitive sophistication and sense of idealism may compel them to point out logical flaws and inconsistencies in parents' positions and actions. <i>(Sự phát triển về tư duy phản biện khiến chúng ít nghe theo lời bố mẹ hơn trước đây. Sự phát triển phức tạp về nhận thức và ý thức về lý tưởng khiến chúng chỉ ra những lỗi logic và sự mâu thuẫn trong quan điểm và hành động của bố mẹ.)</i>
80	D	Theo đoạn văn, từ "it" đề cập đến _____ A. nhận xét B. trẻ thành niên C. thuyết lấy mình làm trung tâm D. không đáp án nào đúng Căn cứ vào thông tin trong bài: The dramatic changes of puberty and adolescence may make it difficult for parents to rely on their children's preadolescent behavior to predict future behavior. <i>(Những thay đổi mạnh mẽ của tuổi dậy thì và tuổi vị thành niên có thể khiến cha mẹ khó mà dựa vào hành vi của trẻ trước tuổi để dự đoán hành vi trong tương lai.)</i>

